



PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT,HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TOÀN CÔNG TY

QUÝ 3 NĂM 2020

Hà nội, tháng 10 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B01a - CTCK

Địa chỉ : 65 Cẩm Hội, Đông Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		12,649,503,277,386	11,810,098,527,290
I. Tài sản tài chính (110 = 111 =>129)	110		12,620,391,695,260	11,797,861,011,250
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		634,772,083,162	1,843,818,772,756
1.1. Tiền	111.1		379,772,083,162	1,743,807,332,653
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		255,000,000,000	100,011,440,103
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		6,773,728,459,113	2,892,459,893,881
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		155,000,000,000	205,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		3,172,335,095,225	2,394,145,939,517
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117	7	1,169,292,046,515	1,954,301,528,379
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		325,221,378,701	967,254,997,308
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		844,070,667,814	987,046,531,071
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		844,070,667,814	987,046,531,071
8. Trả trước cho người bán	118		17,487,861,108	716,582,004,290
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		19,682,993,084	36,328,137,428
12. Các khoản phải thu khác	122		694,246,274,825	1,771,377,852,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131=>139)	130		29,111,582,126	12,237,516,040
1. Tạm ứng	131		13,480,590,875	4,502,209,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		2,026,995,409	206,700,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		10,151,375,271	3,855,355,560
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,452,620,571	3,673,250,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		262,737,825,400	194,259,281,260
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		42,000,000,000	42,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,000,000,000	42,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		42,000,000,000	42,000,000,000

II. Tài sản cố định	220		164,426,347,609	117,840,292,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221		68,792,235,015	75,717,246,623
- Nguyên giá	222		140,470,165,860	126,224,711,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(71,677,930,845)	(50,507,464,585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		95,634,112,594	42,123,045,831
- Nguyên giá	228		137,799,230,964	68,259,527,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(42,165,118,370)	(26,136,481,333)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		23,694,360,000	2,194,360,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		32,617,117,791	32,224,628,806
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,354,518,929	2,146,044,129
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		21,167,127,813	19,999,963,382
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,095,471,049	10,078,621,295
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12,912,241,102,786	12,004,357,808,550
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Số Đầu Năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,076,319,015,343	7,380,039,032,799
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,074,127,929,935	7,123,181,057,334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		7,902,402,826,842	5,130,576,609,367
1.1. Vay ngắn hạn	312	21	7,902,402,826,842	5,130,576,609,367
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	700,000,000,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	3,624,251,354	689,150,651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,314,500,000	717,652,650,684
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		75,500,546,416	54,706,656,301
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,426,974,628	1,257,161,518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	84,830,540,392	91,800,694,905
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4,028,199,185	6,841,189,475
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	419,656,853,315
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2,191,085,408	256,857,975,465
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		1,596,320,005	3,532,833,005
1.1. Vay dài hạn	342	21	1,596,320,005	3,532,833,005
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	-	150,000,000,000
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	23	594,765,403	103,325,142,460

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,835,922,087,443	4,624,318,775,751
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,835,922,087,443	4,624,318,775,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	31	60,876,662,969	38,114,347,911
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	31	78,419,421,069	55,657,106,011
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31	1,196,626,003,405	1,030,547,321,829
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,202,584,123,806	1,041,490,919,909
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(5,958,120,401)	(10,943,598,080)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		12,912,241,102,786	12,004,357,808,550

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Số Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		377	377
USD			377	377
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		520,764,290,000	70,765,510,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,600,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				

Số lượng chứng khoán

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25,607,424,550,000	24,184,870,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		23,070,432,560,000	22,104,967,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		593,427,440,000	316,228,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		891,966,330,000	1,499,989,230,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,000,000,000	35,740,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,016,598,220,000	227,945,280,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		16,042,950,000	17,589,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		16,042,950,000	17,589,960,000

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
---	--	--	--	--

Đồng Việt Nam

7. Tiền gửi của khách hàng	026		4,309,075,907,601	1,663,141,734,855
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	19	4,043,897,033,630	1,422,435,755,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4,043,897,033,630	1,422,435,755,370
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		265,178,873,971	240,705,979,485
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		4,043,922,070,027	1,422,702,262,705
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4,039,437,453,081	1,422,662,121,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4,484,616,946	40,141,435
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		265,153,837,574	240,439,472,150

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		635,384,156,365	494,888,024,545	1,808,683,975,478	1,237,737,244,461
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	35	312,576,506,642	238,965,201,163	991,379,536,270	478,994,566,222
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	35	3,742,425,920	1,917,064,220	13,287,799,747	4,057,333,260
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	35	319,065,223,803	254,005,759,162	804,016,639,461	754,685,344,979
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		8,246,114,271	-	26,801,325,361	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	38	63,532,071,447	66,646,355,059	179,763,634,617	163,270,002,803
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	34	151,852,150,760	74,184,947,080	371,089,492,670	174,599,337,989
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		10,725,819,597	9,577,163,474	28,128,801,562	24,045,528,764
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		55,738,219,178	128,914,932,762	157,476,301,368	258,530,941,511
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		15,845,585,326	63,802,448,805	97,008,684,676	92,498,723,864
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		941,324,116,944	838,013,871,725	2,668,952,215,732	1,950,681,779,392
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		395,469,328,187	424,558,626,849	1,402,969,505,823	937,583,482,071
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	35	392,786,111,047	421,617,091,069	1,396,867,448,813	930,979,641,511
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,683,217,140	2,941,535,780	6,102,057,010	6,603,840,560
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		61,857,240,143	36,887,117,417	135,335,842,743	94,294,084,522
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	139,344,849,355	74,537,492,872	349,801,421,174	180,458,337,604
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		23,734,566	12,568,230,168	19,047,363,508	32,954,221,314
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		11,264,251,977	9,919,106,661	29,593,324,059	24,855,239,655
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3,162,093,937	1,652,879,028	5,303,722,220	5,541,427,162
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		8,742,384	5,054,483,007	6,830,489,030	15,128,946,126
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		611,130,240,549	565,177,936,002	1,948,881,668,557	1,290,815,738,454

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	41	-	-	148,753	62,320,313
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	41	883,675,104	1,703,621,655	6,033,205,706	8,525,474,259
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		8,011,515,576	1,559,342,466	23,451,190,548	57,372,964,811
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		8,895,190,680	3,262,964,121	29,484,545,007	65,960,759,383
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	41	18,830	7,000	90,382	130,545,977
4.2. Chi phí lãi vay	52	38	81,618,079,758	100,117,564,481	244,133,771,478	282,467,058,764
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55	41	-	7,700,615,068	16,085,000,000	61,108,539,513
5.5. Phân lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		81,618,098,588	107,818,186,549	260,218,861,860	343,706,144,254
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	42		73,116,178,316	22,435,478,728	127,392,152,636	114,777,311,675
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
70			184,354,790,171	145,845,234,567	361,944,077,686	267,343,234,392
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	43	11,080,165,265	53,256,904,382	92,563,142,660	142,924,223,163
8.2. Chi phí khác	72		-	316,269,095	1,913,698,630	570,801,763
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		11,080,165,265	52,940,635,287	90,649,444,030	142,353,421,400
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
90			195,434,955,436	198,785,869,854	452,593,521,716	409,696,655,792
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		194,375,746,656	199,810,341,414	445,407,778,979	412,243,163,092
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,059,208,780	(1,024,471,560)	7,185,742,737	(2,546,507,300)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100			38,949,494,865	39,937,184,891	89,190,210,024	82,450,926,820
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	44	38,949,494,865	39,937,184,891	89,190,210,024	82,450,926,820
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
200	45		156,485,460,571	158,848,684,963	363,403,311,692	327,245,728,972
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
300			-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
500			-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2019	2020	2019		2020		Quý 3/2019	Quý 3/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		2,330,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	2,330,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		1,170,000,000,000	3,200,000,000,000	-	-	-	-	1,170,000,000,000	3,200,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		17,825,187,918	38,114,347,911	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	38,114,347,911	60,876,662,969
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		35,367,946,018	55,657,106,011	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	55,657,106,011	78,419,421,069
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	717,734,957,686	1,030,547,321,829	408,488,328,615	212,732,938,582	484,134,537,152	318,055,855,576	913,490,347,719	1,196,626,003,405
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		717,734,957,686	1,030,547,321,829	408,488,328,615	212,732,938,582	484,134,537,152	318,055,855,576	913,490,347,719	1,196,626,003,405
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		4,217,734,957,686	4,624,318,775,751	408,488,328,615	212,732,938,582	529,659,167,268	318,055,855,576	4,507,261,801,641	4,835,922,087,443
II. Thu nhập toàn diện khác									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

VŨ THỊ LAN ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(24,283,121,861,700)	(13,272,108,673,245)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		24,418,636,981,611	12,716,219,589,874
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(997,339,499)
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		131,113,816,629	753,284,901,899
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(248,443,377,341)	(265,207,866,079)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(192,373,489,010)	(128,112,463,436)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(391,251,699,842)	(266,876,123,883)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		285,438,127,759,043	249,981,336,814,782
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(283,381,596,712,460)	(250,923,432,587,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,491,091,416,930	(1,405,893,746,937)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		17,264,126,231	10,992,820,349
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17,264,126,231	10,992,820,349
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		108,114,715,285,009	39,847,326,744,298
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		108,114,715,285,009	39,847,326,744,298
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,684,825,580,534)	(38,610,975,272,295)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(110,684,825,580,534)	(38,610,975,272,295)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,291,937,230)	(88,021,752,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,717,402,232,755)	1,148,329,719,347
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(1,209,046,689,594)	(246,571,207,241)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,843,818,772,756	1,048,293,974,018
Tiền	61		1,743,271,450,985	898,283,129,182
Các khoản tương đương tiền	62		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		634,772,083,162	801,722,766,777
Tiền	71		379,772,083,162	520,687,165,232
Các khoản tương đương tiền	72		255,000,000,000	281,035,601,545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		319,851,946,688,331	184,574,496,675,439
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(316,891,373,843,877)	(168,251,440,751,952)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		318,030,314,704,541	140,178,723,293,857
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(318,344,953,376,249)	(155,722,261,282,186)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,100,000,000,000	10,539,500,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,100,000,000,000)	(10,539,500,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		2,645,934,172,746	779,517,935,158
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		240,705,979,485	320,042,169,399
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		4,309,075,907,601	2,149,151,513,988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4,043,897,033,630	1,763,071,140,893
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		265,178,873,971	386,080,373,095
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, Ngày 13 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

VPS

NGUYỄN LÂM DŨNG



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 3 Năm 2020

1. **Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn**
- 1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- 1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:
Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.
- 1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:
- 1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:
Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.
- 1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:
 - Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
 - Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
 - Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:
2. **Ký kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
- 2.1. Ký kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 - b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 3/2020
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - a. Đồng Việt Nam.
3. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn**
- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
 - ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
4. **Các chính sách kế toán áp dụng**
- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:
 - a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 - b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được giữ tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
 - c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
 - a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):
 - b. Tài sản tài chính AFS:
 - c. Tài sản tài chính HTM:
 - d. Cho vay và phải thu:
- 4.2.2. Đối với Cổ phiếu
 - Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:
Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ;
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương;
- đ. Trái phiếu DN Nhà nước;
- e. Trái phiếu doanh nghiệp;
- f. Trái phiếu chuyển đổi;
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;
- h. Trái phiếu niêm yết khác;

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lún thụt giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại	Thời gian sử dụng
Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 14,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phân loại	Thời gian sử dụng
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:
4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
a. Ghi nhận thu nhập khác:
- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
- Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
b. Ghi nhận chi phí khác:
- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
- Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:
4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
8. Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư
11. Quản lý rủi ro
11.1 Rủi ro tín dụng:

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối Quý 3/2020	Đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết	15,241,228,600	119,733,862,970
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200
Trái phiếu niêm yết	564,307,500,000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1,492,998,476,374	1,221,881,720,492
Công cụ thị trường tiền tệ	4,679,445,376,939	1,529,108,433,219
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-
Các tài sản tài chính phái sinh chưa NY	-	-
Các tài sản tài chính cho vay	-	-
Các tài sản tài chính đem thế chấp	-	-
Các tài sản tài chính mua chưa chuyên quyền sở hữu	-	-
Cộng	6,773,728,459,113	2,892,459,893,881

19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi"): Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 3/2020	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ mới giới	4,043,897,033,630	1,422,435,755,370
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
Cộng	4,043,897,033,630	1,422,435,755,370
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		
Tổng cộng	4,043,897,033,630	1,422,435,755,370

21 Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Chỉ tiêu	Đầu năm		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
1. Vay ngắn hạn			5,130,576,609,367
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		5.3%-10%/năm	4,761,000,000,000
Vay Tổ chức cá nhân khác		3.16%-6.32%/năm	369,576,609,367
2. Vay dài hạn			3,532,833,005
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12%/năm	3,532,833,005
Tổng cộng			5,134,109,442,372

Chỉ tiêu	Cuối quý		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
1. Vay ngắn hạn			7,902,402,826,842
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		4.75%-10%/năm	5,295,000,000,000
Vay Tổ chức cá nhân khác		3.158%-7.105%/năm	2,607,402,826,842
2. Vay dài hạn			1,596,320,005
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12%/năm	1,596,320,005
Tổng cộng			7,903,999,146,847

22 **Trái khoán:**

(1) Trái phiếu thường:

Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	30/09/2020	31/12/2019
Trái phiếu CTCK					850.000.000,000
Trái phiếu VPS phát hành cho NĐT			9%-9,6%	-	850.000.000,000
Tổng cộng				0	850.000.000,000
Trừ: Chiết khấu					
Giá trị sổ sách					

23 **Nợ tài chính khác**

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 3/2020	Đầu năm
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức		
* Phải trả khách hàng	3,624,251,354	689,150,651
* Chi phí phải trả	84,830,540,392	91,800,694,905
* Kỳ quỹ cho thuê nhận được		
* Khác	4,622,964,588	110,166,331,935
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
Tổng cộng	93,077,756,334	202,656,177,491

29 **Vốn cổ phần và vốn đã góp khác**

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 3/2020	Đầu năm
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
Cộng	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
Thặng dư vốn		
* Vốn vượt quá mệnh giá		
* Cổ phiếu quỹ		
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ		
* Thặng dư vốn khác		
Cộng		
Tổng cộng	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000

* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 3/2020	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	350,000,000	350,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	350,000,000	350,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	253,000,000	253,000,000

30 **Thành phần của vốn cổ phần khác**

31 **Thu nhập giữ lại**

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 3/2020	Đầu năm
Quỹ dự trữ theo điều lệ	60,876,662,969	38,114,347,911
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	78,419,421,069	55,657,106,011
Thu nhập giữ lại không phân phối	1,196,626,003,405	1,030,547,321,829
Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng	1,335,922,087,443	1,124,318,775,751

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

34 **Thu nhập và chi phí**

(1) Thu nhập phi bao gồm

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Phi nghiệp vụ môi giới	371,089,492,670	174,599,337,989
Tổng cộng	371,089,492,670	174,599,337,989

35 **Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL**

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	991,379,536,270	478,994,566,222
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	13,287,799,747	4,057,333,260
Tổng cộng	1,004,667,336,017	483,051,899,482

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1,396,867,448,813	930,979,641,511
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	6,102,057,010	6,603,840,560
Tổng cộng	1,402,969,505,823	937,583,482,071

38 **Thu nhập và chi phí tiền lãi**

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	171,984,026,955	159,819,784,427
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	7,779,607,662	3,450,218,376
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác	-	-
Tổng cộng	179,763,634,617	163,270,002,803

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Lãi vay	244,133,771,478	282,467,058,764
Khác		
Tổng cộng	244,133,771,478	282,467,058,764

41 **Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính**

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	148,753	62,320,313
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6,033,205,706	8,525,474,259
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	6,033,354,459	8,587,794,572

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	90,382	130,545,977
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	16,085,000,000	61,108,539,513
Cộng	16,085,090,382	61,239,085,490

42 **Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)**

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Lương		
* Lương	69,236,557,900	81,667,252,778
* Các khoản trích theo lương	4,236,677,691	2,994,188,766
* Trợ cấp thôi việc	-	-
Cộng	73,473,235,591	84,661,441,544
Khấu hao	14,041,885,980	6,716,785,256
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		
* Lợi ích người lao động	204,977,663	219,522,992
* Chi phí bưu chính, viễn thông	2,164,963,905	947,574,403
* Chi phí đi thuê tài sản	10,702,223,439	4,435,509,603

* Thưởng	-	-
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	-
* Chi phí quảng cáo	2,630,649,931	1,256,445,137
* Chi phí đào tạo	-	-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình	-	-
* Thuế và lệ phí	5,832,847,062	3,867,831,130
* Chi phí hội thảo	-	-
* In ấn, VPP	629,946,958	308,255,190
* Trì lại	740,953,636	835,654,837
* Bảo trì phương tiện đi lại	-	-
* Nguồn cung cấp	-	-
* Điện nước	542,108,869	669,921,027
* Bảo hiểm tài sản	-	-
* Chi phí tiếp khách	1,627,526,173	1,202,795,099
* Khác	14,800,833,429	9,655,685,457
Cộng	39,877,031,065	23,399,194,875
Tổng cộng	127,392,152,636	114,777,421,675

43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác	92,563,142,660	142,924,223,163
Thu biểu, tặng		
Khác		
Cộng	92,563,142,660	142,924,223,163

44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Thuế TNDN phải trả hiện hành	89,190,210,024	82,450,926,820
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
Chi phí thuế TNDN	89,190,210,024	82,450,926,820
(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trong cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối Quý 3/2019
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	363,403,311,692	327,245,728,972
Có tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	363,403,311,692	327,245,728,972
Số trung bình trong cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	350,000,000	350,000,000
EPS cơ bản	1,038	935

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phản ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

PHẠM BÍCH HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh

VŨ THỊ LAN ANH

